

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của UBND huyện Đông Hải tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 232/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại phụ lục 01).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (chi tiết tại phụ lục 02).
- Kế hoạch thu hồi đất các loại đất (chi tiết tại phụ lục 03).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết tại phụ lục 04).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp, thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải theo đúng quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Các Tổ chức Đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm CB-TH (đăng Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh);
- Lưu: VT Đạt (QĐ 34).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Hữu Trí

PHỤ LỤC: BẢNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐÔNG HẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 29 / 5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gành Hào	Xã Long Điền Tây	Xã Điền Hải	Xã Long Điền Đông	Xã Long Điền Đông A	Xã Long Điền	Xã An Trạch A	Xã An Trạch	Xã An Phúc	Xã Định Thành	Xã Định Thành A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48.718,74	718,43	5.714,15	3.057,44	6.694,92	4.442,03	8.093,26	4.745,23	4.629,79	5.271,71	2.825,54	2.526,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	62,06	13,67	7,31		40,67			0,06	0,35			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.940,69	55,40	462,03	52,75	461,81	203,80	1.190,10	377,27	428,73	521,26	94,19	93,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	152,17		152,17									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.563,10	56,25	124,37	503,67	878,81							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41.489,2 0	590,74	4.948,19	1.968,08	4.362,70	4.238,13	6.902,85	4.367,90	4.200,7 1	4.745,65	2.731,3 6	2.432,9 0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU	1.510,70	2,13	19,91	532,94	950,93					4,80		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82	0,24	0,17			0,10	0,31					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.634,12	548,94	1.059,32	796,25	1.473,45	334,59	679,22	355,61	292,34	496,67	332,00	265,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gành Hào	Xã Long Điền Tây	Xã Điền Hải	Xã Long Điền Đông	Xã Long Điền Đông A	Xã Long Điền	Xã An Trạch A	Xã An Trạch	Xã An Phúc	Xã Định Thành	Xã Định Thành A
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	843,28		56,02	69,12	105,92	59,44	250,39	56,09	56,85	56,02	76,68	56,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,40	68,40										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,77	12,71	1,76	28,91	0,61	0,56	1,17	1,22	0,18	0,94	0,40	1,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	107,32	4,23	70,45	31,37	1,27							
2.5	Đất an ninh	CAN	9,55	2,28	2,51	3,99	0,05	0,10	0,07	0,14	0,04	0,18	0,18	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,38	6,27	2,63	4,92	13,95	2,24	7,83	2,01	2,63	3,66	5,68	1,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,90		0,31	0,49	0,62		0,19				0,29	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,59	2,04	0,18	0,31	0,22	0,12	0,31	0,17	0,33	0,50	0,32	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,00	4,23	2,14	4,12	13,11	2,12	6,44	1,84	2,30	3,16	5,07	1,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,89						0,89					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	74,68	22,87	17,25	15,77	5,67	0,39	5,60		0,06		6,72	0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gành Hào	Xã Long Điền Tây	Xã Điện Hải	Xã Long Điền Đông	Xã Long Điền Đông A	Xã Long Điền	Xã An Trạch A	Xã An Trạch	Xã An Phúc	Xã Định Thành	Xã Định Thành A
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,75	1,35	0,03	0,30			0,49		0,06		0,52	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,93	21,52	17,22	15,47	5,67	0,39	5,11				6,20	0,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.956,06	353,57	669,08	587,42	1.337,50	180,64	191,31	111,20	156,03	262,42	47,30	59,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	614,84	37,48	75,39	78,90	99,63	51,71	62,32	38,03	32,63	54,26	45,87	38,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.367,38	27,53	126,72	194,27	373,60	120,30	107,43	65,58	122,54	207,59	1,06	20,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,58					0,62	0,96					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,71					0,81	12,90					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.953,59	287,88	466,78	313,66	863,49	7,00	7,24	7,33			0,21	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,44		0,03	0,10	0,03	0,02		0,22	0,04		0,07

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]